

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: HID
 - Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024 3562 4709
 - Email: info@halcom.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm tài chính 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/04/2024 tại đường dẫn <https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm
tài chính 2023.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Minh Lưu



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

QUÝ IV NĂM TÀI CHÍNH 2023

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16/11/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Việt Dũng	Phó chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

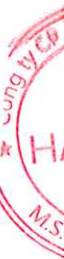
Ông: Phan Đăng Hoàn	Trưởng ban
Bà: Trần Bắc Mỹ	Thành viên
Ông: Nguyễn Trường Giang	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành ✓



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/03/2024	01/04/2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		266,776,307,144	269,640,459,423
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	192,430,551	611,023,437
111	1. Tiền		192,430,551	611,023,437
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		262,294,187,938	265,247,498,773
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	129,695,774,798	60,181,835,304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	128,540,619,768	176,019,085,913
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	3,560,046,152	13,594,085
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	834,131,110	29,369,367,361
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	09	(336,383,890)	(336,383,890)
140	III. Hàng tồn kho	10	4,094,506,730	3,352,297,796
141	1. Hàng tồn kho		4,094,506,730	3,352,297,796
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		195,181,925	429,639,417
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	195,181,925	112,839,922
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	316,799,495
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		608,021,425,358	630,032,289,675
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		40,364,401,000	40,423,041,505
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	40,364,401,000	40,423,041,505
220	II. Tài sản cố định		2,307,534,029	2,771,497,181
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2,307,534,029	2,771,497,181
222	- Nguyên giá		6,320,518,961	6,320,518,961
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,012,984,932)	(3,549,021,780)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	54,715,851,804	53,380,450,214
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		54,715,851,804	53,380,450,214
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	510,386,914,760	532,698,210,280
251	1. Đầu tư vào công ty con		489,583,957,547	357,700,750,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		41,000,000,000	165,797,460,280
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	9,200,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20,197,042,787)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		246,723,765	759,090,495
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	246,723,765	759,090,495
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		874,797,732,502	899,672,749,098



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/04/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		77,798,001,219	116,096,400,140
310	I. Nợ ngắn hạn		77,798,001,219	113,096,400,140
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	5,737,417,567	22,806,723,108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2,017,109,421	1,979,370,694
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4,576,853,298	1,156,393,214
314	4. Phải trả người lao động		1,697,979,828	3,536,131,942
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	780,975,965	1,002,975,965
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	533,504,538	3,448,059,445
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	60,372,699,121	79,085,284,291
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,081,461,481	81,461,481
330	II. Nợ dài hạn		-	3,000,000,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	3,000,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		796,999,731,283	783,576,348,958
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	796,999,731,283	783,576,348,958
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		767,650,320,000	767,650,320,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		767,650,320,000	767,650,320,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		536,587,297	536,587,297
415	3. Cổ phiếu quỹ		(58,859,397)	(58,859,397)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2,040,795,104	2,040,795,104
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26,830,888,279	13,407,505,954
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11,407,505,954	26,214,772,094
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		15,423,382,325	(12,807,266,140)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		874,797,732,502	899,672,749,098

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến 31/03/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	--		--	
			Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	40,309,436,918	44,198,862,472	204,573,959,560	159,519,399,063
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d		40,309,436,918	44,198,862,472	204,573,959,560	159,519,399,063
11	4. Giá vốn hàng bán	23	28,543,925,947	43,519,169,840	184,816,762,807	152,226,539,507
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,765,510,971	679,692,632	19,757,196,753	7,292,859,556
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	11,569,054,780	3,215,331,806	39,637,955,713	3,663,958,249
22	7. Chi phí tài chính	25	7,120,486,830	1,959,867,895	27,852,740,641	6,452,354,199
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,067,290,872	1,805,115,608	6,254,526,187	5,724,009,785
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		573,110,939	4,319,890,625	12,645,981,321	17,014,749,594
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15,640,967,982	(2,384,734,082)	18,896,430,504	(12,510,285,988)
31	11. Thu nhập khác	26	19,202	1,500	47,364,660	11,500
32	12. Chi phí khác	27	-	(42,310,499)	2,780,895,616	296,991,652
40	13. Lợi nhuận khác		19,202	42,311,999	(2,733,530,956)	(296,980,152)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15,640,987,184	(2,342,422,083)	16,162,899,548	(12,807,266,140)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	591,162,550	-	739,517,223	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15,049,824,634	(2,342,422,083)	15,423,382,325	(12,807,266,140)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	-	-	-	-

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024



Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến	Từ 01/04/2022
			31/03/2024	đến 31/03/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16,162,899,548	(12,807,266,140)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(12,722,423,587)	2,524,014,688
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		463,963,152	463,963,152
03	- Các khoản dự phòng		20,197,042,787	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(39,637,955,713)	(3,663,958,249)
06	- Chi phí lãi vay		6,254,526,187	5,724,009,785
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3,440,475,961	(10,283,251,452)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		87,723,403,407	(158,813,355,076)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(742,208,934)	787,604,840
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19,053,980,901)	(19,774,194,328)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		430,024,727	703,437,383
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6,209,076,765)	(5,688,483,469)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(778,808,562)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(57,880,500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		65,588,637,495	(193,904,931,164)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,335,401,590)	(27,737,212,330)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14,260,193,421)	(9,230,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10,713,741,354	22,812,649,099
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(343,053,207,547)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		303,405,957,547	9,800,000,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		234,458,446	42,423,466
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44,294,645,211)	(4,312,139,765)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ		-	180,000,000,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		199,052,962,093	150,634,157,070
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(220,765,547,263)	(132,538,747,907)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21,712,585,170)	198,095,409,163
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(418,592,886)	(121,661,766)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		611,023,437	732,685,203
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	192,430,551	611,023,437

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến 31/03/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16/11/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 767.650.320.000 VND; tương đương 76.765.032 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế công trình thủy lợi; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: giao thông (cầu, đường bộ), lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công trình thủy lợi; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án, quy hoạch các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng; Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật và lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng; Tư vấn thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế kết cấu, thiết kế điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thiết kế điện đối với công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường; Tư vấn thiết kế cấp - thoát nước công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn lập kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và đánh giá thầu (Không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng) cho các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn đánh giá dự án đầu tư; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công và tổ chức thi công các công trình điện dưới 35KV; Tư vấn khảo sát, giám sát thi công: công trình cấp thoát nước, môi trường; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm Cấp nước - Thoát nước, Xử lý chất thải rắn); Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ, cầu - hầm); Thiết kế xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn. (Phụ lục VI, VII nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021);
- Mua, bán thương mại thép cây, thép hình và ống inox các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Nhân viên

- Tại ngày 31/03/2024 Công ty có 33 nhân viên (Tại ngày 01/04/2023 là 32 nhân viên).

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------------|--------|
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Tài sản cố định dùng trong quản lý | 03 năm |

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước và trích trước chi phí lãi vay, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Tiền mặt	19,234,058	11,564,358
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	173,196,493	599,459,079
	192,430,551	611,023,437



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư vào Công ty con	489,583,957,547			
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Cần Thơ	186,000,000,000		(20,197,042,787)	357,700,750,000
- Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	-		-	125,000,000,000
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	150,100,750,000		(20,197,042,787)	82,000,000,000
- Công ty Cổ phần VSED	600,000,000		-	150,100,750,000
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (***)	152,883,207,547		-	600,000,000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	41,000,000,000			
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	-		-	165,797,460,280
- Công ty Cổ phần Hal Invest	-		-	67,863,207,547
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT Hòa An (**)	-		-	40,000,000,000
- Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội (****)	41,000,000,000		-	57,934,252,733
Các khoản đầu tư khác	-			-
- Công ty Cổ phần ĐTCCOM	-		-	9,200,000,000
	530,583,957,547		(20,197,042,787)	532,698,210,280

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Tại ngày 26/09/2023, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 5.525.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT - Hòa An cho Công ty Toho Gas Co., Ltd theo thỏa thuận ngày 31/08/2023, giá bán 13.110/cổ phần.

(***) Đến thời điểm 06/10/2023, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng Cổ phần từ ông Nguyễn Quang Hưng, nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành lên 93,61%. Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành trở thành Công ty con của Công ty.

(****) Tại ngày 26/03/2024, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 4.100.000 cổ phần công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội, giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội còn 39%. Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội trở thành công ty liên kết của Công ty

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Cần Thơ (i)	Ninh Kiều, Cần	96.9%	96.9%	Xây dựng
(i) Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng “Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ô Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HĐQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam, Công ty đã góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Cần Thơ. Đến thời điểm 31/03/2024 Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 186 tỷ đồng, các cá nhân khác đã góp đủ vốn.				
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	51.00%	51.00%	Sản xuất điện
- Công ty Cổ phần VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	60.00%	60.00%	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	93.61%	93.61%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hal Invest (ii)	Phù Cát, Bình Định	0.00%	0.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	Phù Cát, Bình Định	39.00%	39.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

(ii) Ngày 22/11/2023, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 24/2023/NQ-HĐQT/HALCOM về việc thông qua chuyển nhượng Cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Hal Invest, số lượng 1.600.000 Cổ phần. Ngày 29/12/2023, công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 4.000.000 cổ phần của công ty cổ phần Hal Invest.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 30.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần ĐTC COM (iii)	Hà Đông, Hà Nội	0.00%	0.00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc (iii)	Hà Đông, Hà Nội	0.00%	0.00%	Bán buôn tổng hợp
(iii) Ngày 29/12/2023 công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 920.000 cổ phần của Công ty CP ĐTC com, giá bán 13.000/cổ phần				
(iii) Ngày 29/12/2023, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 315.000 cổ phần của công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc, giá bán 13.000/cổ phần				

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần ĐTCCOM	9,770,883,047	-	10,370,751,047	-
- Công ty Cổ phần ALPHANAM E&C	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Công nghệ An Thuận Phát	-	-	25,043,993,480	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Kinh doanh vật tư thiết bị Hồng Hà	6,088,029,085	-	6,851,233,523	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trịnh Điện	4,119,044,453	-	5,997,350,463	-
- Công ty CP Thương mại và tư vấn Tân Cơ	8,277,325,280	-	-	-
- Công ty TNHH Tài chính thịnh vượng	7,419,600,000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Quốc tế Trịnh Gia	-	-	-	-
- Vũ Mạnh Tuấn	28,685,000,000	-	-	-
- Nguyễn Việt Nam	52,480,000,000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12,855,892,933	(336,383,890)	11,918,506,791	(336,383,890)
	129,695,774,798	(336,383,890)	60,181,835,304	(336,383,890)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	132,512,500	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An (1)	114,894,351,257	-	161,814,651,163	-
- Công ty CP Gia Tuấn Hưng Yên (2)	13,000,000,000	-	13,000,000,000	-
- Các đối tượng khác	646,268,511	-	1,204,434,750	-
	128,540,619,768	-	176,019,085,913	-

(1): Là khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 175/2022/HAL-TTA ký ngày 17/05/2022 về việc thi công xây dựng dự án "Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội".

(2): Là khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 2023.03.16 ký ngày 16/03/2023 về việc "Cung cấp dịch vụ phát triển Dự án điện gió tại Quảng Bình".

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	3,560,046,152	-	13,594,085	-
	3,560,046,152	-	13,594,085	-
b) Phải thu về cho vay các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	3,560,046,152	-	13,594,085	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác	189,463,000	-	28,774,093,338	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam (1)</i>	-	-	28,640,000,000	-
<i>Đối tượng khác</i>	189,463,000	-	134,093,338	-
- Tạm ứng	626,668,110	-	577,274,023	-
- Ký cược, ký quỹ	18,000,000	-	18,000,000	-
	834,131,110	-	29,369,367,361	-
b) Dài hạn				
- Phải thu khác	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
<i>Công ty Cổ phần An Lạc Sơn (2)</i>	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	364,401,000	-	423,041,505	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	40,364,401,000	-	40,423,041,505	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	51,377,000	-	48,377,000	-

(1): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam)
- Quy mô dự án:
 - + Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km;
 - + Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km;
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m3/ngày;
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m3/ngày;
- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 VND;
- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2024: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 VND, trước ngày 31/05/2021, để Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác. Theo biên bản làm việc ngày 10/06/2021, Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam đồng ý gia hạn thời gian hoàn trả số tiền còn lại đến ngày 30/06/2022. Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam cam kết tự nguyện chi trả số tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tính từ ngày 01/07/2021 đến thời điểm chi trả số tiền gốc nêu trên và không chậm hơn ngày 30/06/2022.

- Ngày 09/01/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam có Công văn số 02/2023/CV-TPP về việc gia hạn thời gian hoàn trả khoản tiền hợp tác đầu tư. Theo đó, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19, tiến độ làm việc với các nhà thầu để thu hồi tiền bị chậm trễ và Công ty đang đề xuất với Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ về các chính sách cho dự án đầu tư theo hình thức PPP nên làm ảnh hưởng tới cam kết hoàn trả khoản tiền góp đầu tư. Khoản tiền còn lại đã được Công ty thanh toán hết ngày 08/03/2024.

(2): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam;
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt nhất cho khách hàng;
- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 VND;
- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng;
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty Cổ phần An Lạc Sơn;
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m².
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

- Ngày 27/09/2023, Sở tài nguyên môi trường có công văn số 3801/STMNT_QLĐĐ về việc báo cáo kết quả xác minh việc chồng lấn diện tích đất của Công ty Halcom với vườn Quốc gia Tam Đảo. Theo đó Dự án được UBND tỉnh xem xét gia hạn tiến độ sử dụng đất, điều chỉnh Dự án đầu tư, đồng thời Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định thì sẽ xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



9. NỢ XẤU

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	336,383,890	-	336,383,890	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18,589,032	-	18,589,032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185,326,239	-	185,326,239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48,361,364	-	48,361,364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14,603,000	-	14,603,000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45,000,000	-	45,000,000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện	3,904,255	-	3,904,255	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20,600,000	-	20,600,000	-
	336,383,890	-	336,383,890	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,094,506,730	-	3,352,297,796	-
	4,094,506,730	-	3,352,297,796	-

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	54,715,851,804	53,380,450,214
+ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên (1)	1,180,242,236	2,440,417,685
+ Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2)	33,704,542,568	31,296,499,598
+ Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3)	6,383,048,008	6,383,048,008
+ Dự án Phương Mai 3 - Resort (4)	6,597,490,470	6,567,377,358
+ Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1 (5)	862,071,947	2,237,730,373
+ Các dự án khác	5,988,456,575	4,455,377,192
	54,715,851,804	53,380,450,214

(1): Dự án khảo sát, thiết kế, lắp đặt cột đo gió, quan trắc gió phục vụ nghiên cứu dự án điện gió Đồng Xuân - Phú Yên. Thời gian thực hiện từ ngày 01/05/2019. Sở Công thương tỉnh Phú Yên đã có ý kiến về việc phê duyệt chủ trương tiếp cận khảo sát đặt cột gió của Halcom huyện Phú Hòa – Phú Yên.

(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m³/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m³/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m³/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m³/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GĐ1 từ 25.000 m³ xuống 10.000 m³. Theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐQT/Halcom ngày 15/03/2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ dự án sang cho Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội với giá trị chuyển nhượng không thấp hơn 80 tỷ và hình thức chuyển nhượng là chuyển nhượng toàn bộ dự án theo nguyên trạng. Đến ngày 22/6/2023 Công ty đã có Công văn số 94/2023/HAL-KH&ĐP về việc Công ty tiếp tục triển khai Dự án.

(3): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

(4): Dự án Khu nghỉ dưỡng Phương Mai 3 thuộc địa bàn xã Cát Tiến và Cát Chánh, Huyện Phù Cát tỉnh bình định có diện tích 122 ha. Phê duyệt quy hoạch dự án: Q4/2022, Quyết định chủ trương đầu tư: Q1/2023, khởi công Q3/2023, hoàn thành Q3/2025. Tổng mức đầu tư 5.500 tỷ đồng.

(5): Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1: Công suất 200 MWh, thuộc Xã Ngư thủy, huyện Lệ thủy tỉnh Quảng Bình. Năm 2019, UBND Tỉnh Quảng Bình cấp chủ trương cho Halcom khảo sát tiềm năng điện gió gần bờ tại Quảng Bình tại văn bản số 3525/VPUBND-KT của UBND Tỉnh Quảng Bình ngày 26 tháng 9 năm 2019. Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến là 5.000 tỷ đồng. Công ty đã được lựa chọn vào danh sách các Nhà đầu tư được lựa chọn.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6,182,389,090	138,129,871	6,320,518,961
Số dư cuối kỳ	6,182,389,090	138,129,871	6,320,518,961
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,428,256,230	120,765,550	3,549,021,780
- Khấu hao trong kỳ	453,147,996	10,815,156	463,963,152
Số dư cuối kỳ	3,881,404,226	131,580,706	4,012,984,932
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2,754,132,860	17,364,321	2,771,497,181
Tại ngày cuối kỳ	2,300,984,864	6,549,165	2,307,534,029
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là:			2.300.984.864 VND
- Giá trị còn lại đầu kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là:			2.754.132.860 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:			1.756.593.506 VND
- Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:			1.756.593.506 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	70,299,678	53,394,632
- Chi phí thuê văn phòng, thuê GCN quyền sử dụng đất	90,060,000	31,140,000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	34,822,247	28,305,290
	195,181,925	112,839,922
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	27,322,403	48,699,345
- Chi phí đào tạo cho Viện Malik	186,737,413	708,142,345
- Chi phí trả trước dài hạn khác	32,663,949	2,248,805
	246,723,765	759,090,495



14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/04/2023		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	79,085,284,291	79,085,284,291	199,052,962,093	220,765,547,263	57,372,699,121	57,372,699,121
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	57,085,284,291	57,085,284,291	182,902,962,093	189,615,547,263	50,372,699,121	50,372,699,121
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Ánh (3)	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC (4)	5,000,000,000	5,000,000,000	-	1,900,000,000	3,100,000,000	3,100,000,000
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung (5)	11,500,000,000	11,500,000,000	16,150,000,000	25,550,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000
Ông Võ Trục Điện (6)	1,500,000,000	1,500,000,000	-	700,000,000	800,000,000	800,000,000
b) Vay dài hạn						
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Bà Nguyễn Kiều Linh (7)	-	-	3,000,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000
Tổng cộng	79,085,284,291	79,085,284,291	202,052,962,093	220,765,547,263	60,372,699,121	60,372,699,121
- Vay dài hạn	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	-
Bà Nguyễn Kiều Linh (7)	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	-
Tổng cộng	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	79,085,284,291	79,085,284,291			60,372,699,121	60,372,699,121

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2023/135099/HĐTD ngày 20/09/2023 gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2024 là: 50.372.699.121 VND.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 810/2021/HĐTD/MDH/01 ngày 23/02/2022 gồm các điều khoản cụ thể sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng;
 - + Lãi suất vay: Được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2024 là: 0 VND.
- (3) Khoản vay của bà Nguyễn Hoàng Ánh theo hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 và kèm phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 15/12/2022
- + Mục đích vay: phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
 - + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: Đến ngày 15/12/2024;
 - + Lãi suất vay: Lãi suất 10%/ năm từ ngày 16/12/2023 đến 15/12/2024;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2024 là: 1.000.000.000 VND.
- (4) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC theo hợp đồng số 1611/2020/HĐTV ngày 16/11/2020 và phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 31/01/2021 gồm các điều
- + Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
 - + Số tiền vay: 5.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: Đến ngày 31/05/2021. Hiện tại khoản vay này Công ty đang trình quá trình đàm phán để gia hạn nợ.
 - + Lãi suất vay: 7%/năm;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2024 là: 3.100.000.000 VND.
- (5) Khoản vay Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung theo các khế ước nhận nợ, mục đích vay thanh toán các khoản chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất áp dụng khoản vay 10%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2024 là: 2.100.000.000 VND.

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024

- (6) Khoản vay của ông Võ Trục Điền bao gồm 2 hợp đồng:
Hợp đồng vay tiền số: 1612/2020/HĐVT ngày 04/11/2021 và phụ lục gia hạn hợp đồng vay tiền ngày 03/11/2022
 + Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
 + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
 + Thời hạn vay: Đến ngày 10/02/2023.
 + Lãi suất vay: 10%/năm;
 + Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2024 là: 0 VND.

- Hợp đồng vay tiền số: 0612/2021/HĐVT ngày 06/12/2021 và phụ lục gia hạn hợp đồng vay tiền ngày 05/12/2022*
 + Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
 + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
 + Thời hạn vay: Đến ngày 05/12/2023. Hiện tại khoản vay này Công ty đang trình quá trình đàm phán để gia hạn nợ.
 + Lãi suất vay: 10%/năm;
 + Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2024 là: 800.000.000 VND.

- (7) Khoản vay của bà Nguyễn Kiều Linh theo hợp đồng số 83HĐVT ngày 08/03/2022 gồm các điều khoản sau:
 + Số tiền vay: 3.000.000.000 VND;
 + Thời hạn vay: 24 tháng;
 + Lãi suất vay: 13,5%/năm;
 + Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2024 là: 3.000.000.000 VND.

c) Vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		31/03/2024		01/04/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		(01/4/23-31/03/24)		(01/4/22-31/03/23)		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	2,100,000,000	394,479,451	2,100,000,000	11,500,000,000	11,500,000,000	433,561,645
	2,100,000,000	394,479,451	2,100,000,000	11,500,000,000	11,500,000,000	433,561,645

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Hùng Dũng	409,994,476	409,994,476	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương	4,116,390,877	4,116,390,877	884,572,538	884,572,538
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	54,514,096	54,514,096	4,230,314,096	4,230,314,096
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nguyên Hiếu	-	-	8,120,343,550	8,120,343,550
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	-	-	7,621,047,362	7,621,047,362
- Các đối tượng khác	1,156,518,118	1,156,518,118	1,950,445,562	1,950,445,562
	5,737,417,567	5,737,417,567	22,806,723,108	22,806,723,108

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

	-	-	-	-
--	---	---	---	---

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- BQLDA Đầu tư xây dựng chương trình phát triển các đô thị loại II	347,246,927	355,351,727
- BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827,879,000	827,879,000
- Ban QLDA PT tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	392,749,422	392,749,422
- Bộ Nông Lâm Nghiệp Lào	287,627,192	403,390,545
- Các đối tượng khác	161,606,880	-
	2,017,109,421	1,979,370,694

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	657,206,884	3,103,717,508	360,011,870	-	3,400,912,522
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	316,799,495	-	739,517,223	-	-	422,717,728
- Thuế thu nhập cá nhân	-	483,304,871	1,952,514,803	1,694,452,708	-	741,366,966
- Các loại thuế khác	-	15,881,459	-	4,025,377	-	11,856,082
	316,799,495	1,156,393,214	5,795,749,534	2,058,489,955	-	4,576,853,298

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	35,526,316	35,526,316
- Các dự án Trung tâm Nước	745,449,649	967,449,649
	780,975,965	1,002,975,965

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tạm ứng	2,678,011	-
- Kinh phí công đoàn	100,299,589	136,025,255
- Bảo hiểm xã hội	299,244,225	308,376,973
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	131,282,713	3,003,657,217
<i>Cổ tức phải trả các cổ đông</i>	44,621,700	44,621,700
<i>Cục Thuế TP Hà Nội (*)</i>	-	2,606,172,462
<i>Bà Trần Thị Minh Huệ</i>	1,276,200	271,671,323
<i>Các đối tượng khác</i>	85,384,813	81,191,732
	533,504,538	3,448,059,445

(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	587,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	26,214,772,094	616,383,615,098
Tăng vốn trong kỳ trước	180,000,000,000	-	-	-	-	180,000,000,000
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(12,807,266,140)	(12,807,266,140)
Số dư cuối kỳ trước	767,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	13,407,505,954	783,576,348,958
Số dư đầu kỳ này	767,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	13,407,505,954	783,576,348,958
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	15,423,382,325	15,423,382,325
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
Số dư cuối kỳ này	767,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	26,830,888,279	796,999,731,283

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Quang Huân	204,648,720,000	26.66%	204,648,720,000	26.66%
Bà Bùi Thị Xuyên	40,000,000,000	5.21%	40,000,000,000	5.21%
Bà Trần Bắc Mỹ	40,000,000,000	5.21%	40,000,000,000	5.21%
Bà Vũ Thị Bích Liên	40,000,000,000	5.21%	40,000,000,000	5.21%
Vốn của các đối tượng khác	443,001,600,000	57.71%	443,001,600,000	57.71%
	767,650,320,000	100%	767,650,320,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	767,650,320,000	587,650,320,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	180,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	767,650,320,000	767,650,320,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/04/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,765,032	58,765,032
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	76,765,032	58,765,032
- Cổ phiếu phổ thông	76,765,032	58,765,032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8,711	8,711
- Cổ phiếu phổ thông	8,711	8,711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,756,321	58,756,321
- Cổ phiếu phổ thông	76,756,321	58,756,321
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2,040,795,104	2,040,795,104
	2,040,795,104	2,040,795,104

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2024	01/04/2023
- Đô la Mỹ	USD	567.66	636.55
- Euro	EUR	251.62	261.83

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	175,788,543,657	149,702,683,375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28,785,415,903	9,816,715,688
	204,573,959,560	159,519,399,063
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	553,030,299	553,030,299

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	171,848,987,193	144,882,493,453
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12,967,775,614	7,344,046,054
	184,816,762,807	152,226,539,507

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	234,458,446	461,958,249
Lãi bán khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT Hòa An	14,498,497,267	-
Lãi bán khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hal Invest	9,720,000,000	-
Lãi bán khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	11,480,000,000	-
Lãi bán thanh lý các khoản đầu tư khác	3,705,000,000	3,202,000,000
	39,637,955,713	3,663,958,249

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,254,526,187	5,724,009,785
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	20,197,042,787	-
Chi phí tài chính khác	1,401,171,667	728,344,414
	27,852,740,641	6,452,354,199

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Thu nhập từ tháo dỡ và thanh lý cột đo gió Đa Lộc	47,345,455	-
Thu nhập khác	19,205	11,500
	47,364,660	11,500

27. CHI PHÍ KHÁC

(chi thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2,732,090,909	-
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	48,804,707	292,560,150
Chi phí khác	-	4,431,502
	2,780,895,616	296,991,652

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16,162,899,548	(12,807,266,140)
Các khoản điều chỉnh tăng	341,952,707	5,852,191,188
- Chi phí không hợp lệ	341,952,707	5,852,191,188
Các khoản điều chỉnh giảm	(12,807,266,140)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,697,586,115	(6,955,074,952)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	739,517,223	-

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện tăng vốn đã trình bày ở mục thuyết minh số 4, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần VSED	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	Công ty liên kết
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Người liên quan
Ông Nguyễn Tiến Hân	Người liên quan
Bà Lê Kim Anh	Người liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2022
		đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
		VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		553,030,299	553,030,299
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con	553,030,299	553,030,299
Mua hàng hóa, dịch vụ		1,730,675,928	1,390,228,757
Công ty Cổ phần VSED	Công ty con	281,760,000	873,440,741
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Người liên quan	249,455,556	96,600,000
Ông Nguyễn Tiến Hân	Người liên quan	104,566,668	100,898,016
Bà Lê Kim Anh	Người liên quan	1,094,893,704	319,290,000
Doanh thu tài chính		227,856,605	446,966,382
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con	85,150,684	38,479,452
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con	142,705,921	408,486,930



Chi phí tài chính		394,479,451	433,561,645
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con	394,479,451	433,561,645

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2024	01/04/2023
		VND	VND
Phải thu khách hàng		132,512,500	-
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Công ty con	50,000,000	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty con	82,512,500	-

Phải thu về cho vay		3,560,046,152	13,594,085
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con	3,560,046,152	13,594,085

Phải thu khác ngắn hạn		51,377,000	48,377,000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Cần Thơ	Công ty con	30,058,000	27,058,000
Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	Công ty liên kết	21,319,000	21,319,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị	3,063,981,582	3,236,971,565
- Ông Nguyễn Quang Huân	2,600,000,000	2,497,953,571
- Ông Nguyễn Việt Dũng	367,981,582	643,017,994
- Ông Nguyễn Văn Lâm	96,000,000	96,000,000
Thu nhập của Tổng Giám đốc	-	1,366,103,283
- Ông Phạm Anh Đức	-	1,366,103,283
Thu nhập của Thành viên Ban Kiểm soát	1,084,621,827	875,239,210
- Ông Phan Đăng Hoàn	550,391,173	558,445,022
- Bà Trần Bắc Mỹ	180,430,654	125,721,460
- Ông Nguyễn Trường Giang	353,800,000	191,072,728
Những người quản lý khác	3,536,845,407	4,278,353,195
- Số người	11	17
- Tiền lương TB/người/tháng	34,338,305	33,424,634

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu của các chỉ tiêu Quý 4 năm tài chính 2022 trên báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng của Quý 4 năm tài chính 2022 đã được lập bởi Công ty chúng tôi.

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Huân

